

Số: /BC-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO 1**BÁO CÁO****Đánh giá tác động của chính sách trong
Dự án Luật Quản lý, phát triển vật liệu xây dựng**

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Xây dựng báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự án Luật Quản lý, phát triển vật liệu xây dựng, sau đây gọi tắt là dự án Luật, cụ thể như sau:

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ**1. Bối cảnh xây dựng chính sách****1.1. Bối cảnh quốc tế, khu vực**

Quản lý vật liệu xây dựng trên thế giới đang chuyển từ cách tiếp cận chủ yếu dựa trên công suất và kiểm soát sản phẩm riêng lẻ sang quản lý theo hiệu năng, an toàn, vòng đời, phát thải, tính tuần hoàn và dữ liệu sản phẩm. Quy định (EU) 2024/3110 về sản phẩm xây dựng tăng yêu cầu về thông tin môi trường, tính tuần hoàn và số hóa; Australia và Singapore tiếp tục phát triển cách tiếp cận dựa trên hiệu năng và bằng chứng kỹ thuật. Các thị trường xuất khẩu lớn cũng gia tăng yêu cầu về truy xuất nguồn gốc, phát thải, thông tin môi trường và sự phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật.

Đối với Việt Nam, các chính sách của dự án Luật cần đồng thời bảo đảm tương thích với các cam kết về thương mại hàng hóa và hàng rào kỹ thuật trong WTO/TBT, CPTPP, EVFTA, ATIGA; nghĩa vụ về môi trường, chất thải và biến đổi khí hậu theo các điều ước quốc tế có liên quan. Việc xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn, yêu cầu kỹ thuật, dữ liệu và công cụ quản lý phải minh bạch, không phân biệt đối xử và không tạo rào cản thương mại không cần thiết.

1.2. Bối cảnh trong nước**a) Về chính trị:**

Dự án Luật trực tiếp triển khai Chỉ thị số 03-CT/TW ngày 03/02/2026 về quản lý, phát triển vật liệu xây dựng; Kết luận số 83-KL/TW ngày 08/8/2026 về phát triển công nghiệp vật liệu; đồng thời quán triệt Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 66-NQ/TW, Nghị quyết số 68-NQ/TW và các kết luận có liên quan về đổi mới thể chế, khoa học - công nghệ, kinh tế tư nhân, chuyển đổi xanh và phân cấp, phân quyền; Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với mục tiêu tăng trưởng "2 con số" yêu cầu tháo gỡ điểm nghẽn thể chế, phân cấp, phân quyền gắn

với cải cách thủ tục hành chính, chuẩn hóa và số hóa quy trình, giảm thời gian và chi phí tuân thủ; Kết luận số 76-KL/TW ngày 28/7/2026 tiếp tục yêu cầu hoàn thiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, xác định rõ đầu mối, trách nhiệm, dữ liệu dùng chung và cơ chế phối hợp liên thông.

b) Về pháp lý:

Khung pháp luật có liên quan đã được đổi mới mạnh trong giai đoạn 2024 - 2026. Các luật trực tiếp cần được bảo đảm tính thống nhất gồm: Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15; Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15; Luật Xây dựng số 135/2025/QH15; Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 và các luật sửa đổi, bổ sung; Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15; Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 70/2025/QH15; Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 78/2025/QH15; Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 50/2010/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 77/2025/QH15; Luật Đầu tư số 143/2025/QH15; Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15; Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15; Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15; Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 115/2025/QH15; Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15 và pháp luật về quy hoạch, đất đai, thương mại, giá, đấu thầu, đầu tư công, hải quan và pháp luật có liên quan.

Nghị định số 209/2026/NĐ-CP đã quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý vật liệu xây dựng. Tuy nhiên, các nội dung phát triển VLXD vẫn phân tán giữa nhiều hệ thống pháp luật; một số vấn đề có tính ổn định, liên ngành và tác động trực tiếp đến quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân chưa có khung chuyên ngành ở cấp luật để liên kết và phân định ranh giới quản lý.

c) Về kinh tế - xã hội và thực tiễn thi hành:

Ngành VLXD có quy mô lớn, trực tiếp ảnh hưởng đến đầu tư công, nhà ở, hạ tầng và nhiều ngành kinh tế. Theo Báo cáo tổng kết thi hành pháp luật VLXD, năng lực sản xuất hàng năm đạt khoảng 125 triệu tấn xi măng, 150 triệu m³ bê tông, 840 triệu m² gạch ốp lát, 350 triệu m² kính xây dựng và nhiều nhóm sản phẩm khác; toàn ngành tiêu thụ trên 25 tỷ kWh điện/năm, trong khi các hệ thống tận dụng nhiệt thừa tại một số nhà máy thép, xi măng và kính tạo ra khoảng 5 tỷ kWh/năm.

Ngành đã tái sử dụng khoảng 20 triệu tấn tro, xỉ nhiệt điện và hơn 2 triệu tấn xỉ luyện kim mỗi năm; tỷ lệ nhiên liệu thay thế trong sản xuất xi măng khoảng 7 - 10%. Riêng năm 2025, lượng tro, xỉ tiêu thụ khoảng 18,397 triệu tấn, cao hơn lượng phát sinh khoảng 17,571 triệu tấn; lượng tồn trữ cuối năm khoảng 40,057 triệu tấn; lượng thạch cao phospho tiêu thụ đạt khoảng 52% lượng phát sinh. Các số liệu cho thấy tiềm năng kinh tế tuần hoàn lớn nhưng mức độ triển khai không đồng đều giữa các dòng vật liệu.

Bộ Xây dựng đã gửi văn bản đề nghị tổng kết đến 34 tỉnh, thành phố và các bộ, ngành; tại thời điểm tổng hợp hồ sơ đã nhận báo cáo của 26/34 địa phương. Qua tổng hợp, các khó khăn chủ yếu gồm: thiếu hụt cục bộ cát, đá, vật liệu san lấp; phụ thuộc nguồn cung liên tỉnh và thiếu dữ liệu dùng chung; giao thoa thủ tục giữa đầu tư, đất đai, khoáng sản, môi trường, xây dựng, tiêu chuẩn - quy chuẩn và chất lượng sản phẩm; thiếu công cụ kỹ thuật cho một số vật liệu mới, vật liệu tái chế, cát nghiền, cát biển, chất nạo vét, đất đá thải mỏ và nguyên liệu thay thế; trùng lặp một số yêu cầu báo cáo, kiểm tra, thử nghiệm và cung cấp thông tin.

d) Phương pháp và nguồn thông tin đánh giá:

Báo cáo được xây dựng theo phương pháp kết hợp định lượng và định tính, ưu tiên sử dụng thông tin định lượng có thể kiểm chứng; đánh giá riêng đối với từng giải pháp theo các nhóm tác động về hệ thống pháp luật, kinh tế - xã hội, giới và thủ tục hành chính. Nguồn thông tin gồm Báo cáo tổng kết thi hành pháp luật VLXD và báo cáo của địa phương, số liệu quản lý ngành, văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, tài liệu chiến lược - chương trình của Chính phủ, thông tin công bố chính thức của Chính phủ và các nguồn pháp lý quốc tế có liên quan. Các số liệu được dùng để xác định quy mô, xu hướng và mức độ tác động; trường hợp chưa đủ dữ liệu để lượng hóa thành tiền, Báo cáo nêu rõ phạm vi đánh giá định tính và chỉ tiêu cần tiếp tục cập nhật trong giai đoạn soạn thảo.

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

Mục tiêu tổng quát là hình thành khung pháp lý chuyên ngành ở cấp luật để quản lý và phát triển VLXD theo cơ chế thị trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên - năng lượng, thúc đẩy đổi mới công nghệ, kinh tế tuần hoàn và quản trị dựa trên dữ liệu; đồng thời phân định rõ với các pháp luật chuyên ngành, giảm chi phí tuân thủ và không tạo thêm thủ tục hoặc điều kiện kinh doanh không cần thiết.

- Hoàn thiện công cụ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển VLXD, bảo đảm chức năng định hướng và dự báo nhưng không sử dụng làm điều kiện đầu tư hoặc công cụ ấn định công suất, sản lượng.

- Hoàn thiện chính sách phát triển VLXD theo hướng đổi mới công nghệ, sử dụng hiệu quả tài nguyên - năng lượng, bảo đảm chất lượng và thúc đẩy phát triển VLXD mới, VLXD xanh; kết nối với các cơ chế hỗ trợ hiện hành mà không hình thành quỹ hoặc thủ tục ưu đãi riêng.

- Hoàn thiện cơ chế quản lý chế biến, sử dụng nguyên liệu sản xuất VLXD theo cơ chế thị trường, tiết kiệm và hiệu quả; đồng thời thiết lập cơ chế dự báo, cảnh báo và phối hợp bảo đảm an ninh nguồn cung, điều phối cung - cầu VLXD thông thường trên cơ sở dữ liệu.

- Hoàn thiện quy định về sử dụng VLXD trong công trình, phân định rõ quản lý chất lượng sản phẩm với quản lý chất lượng công trình, giảm thử nghiệm và hồ sơ trùng lặp, tạo hành lang kỹ thuật cho VLXD mới và nhóm VLXD ưu tiên.

- Thúc đẩy thu hồi, tái chế chất thải làm nguyên liệu sản xuất VLXD và sử dụng trong công trình; làm rõ điểm chuyển tiếp pháp lý từ chất thải/vật liệu thu hồi

sang nguyên liệu, sản phẩm; phát triển kinh tế tuần hoàn mà không tạo quy trình quản lý chất thải song song.

- Hoàn thiện quản lý nhà nước, chuyển đổi số và xây dựng Cơ sở dữ liệu VLXD dùng chung; thực hiện nguyên tắc thu thập một lần, chia sẻ và tái sử dụng dữ liệu, quản lý theo rủi ro và tăng cường hậu kiểm.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

1. Chính sách 1: Hoàn thiện công cụ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng

1.1. Đánh giá tác động

a) Giải pháp 1: Giữ nguyên quy định hiện hành

Nội dung giải pháp: Tiếp tục thực hiện các quy định hiện hành về Chiến lược phát triển VLXD, kế hoạch của địa phương và các nội dung liên quan trong pháp luật về quy hoạch, xây dựng và Nghị định số 209/2026/NĐ-CP; không bổ sung quy định ở cấp luật.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tích cực: Không phát sinh xung đột pháp luật mới; duy trì tính ổn định của các văn bản đang áp dụng.

+ Hạn chế/chi phí và biện pháp xử lý: Vai trò, mối quan hệ và giá trị pháp lý của Chiến lược, kế hoạch và nội dung phát triển VLXD trong quy hoạch vẫn chủ yếu dựa trên văn bản dưới luật; nguy cơ cách hiểu khác nhau giữa địa phương tiếp tục tồn tại. Không xử lý được yêu cầu phân định rõ kế hoạch phát triển VLXD với quy hoạch và thủ tục đầu tư.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

- Tích cực: Không phát sinh chi phí chuyển đổi thể chế trong ngắn hạn; doanh nghiệp và địa phương tiếp tục sử dụng quy trình hiện có.

- Hạn chế/chi phí và biện pháp xử lý: Thiếu tín hiệu pháp lý dài hạn cho doanh nghiệp; thông tin phục vụ dự báo đầu tư có thể tiếp tục phân tán; nguy cơ kế hoạch địa phương bị hiểu hoặc sử dụng như một điều kiện thực tế đối với dự án vẫn còn.

- Tác động về giới (nếu có): Không tạo tác động phân biệt trực tiếp giữa nam và nữ. Tác động gián tiếp chủ yếu thông qua cơ hội đầu tư, việc làm và khả năng tiếp cận thông tin ở các địa bàn khác nhau; giải pháp không tạo thêm công cụ để giảm các chênh lệch này.

- Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Không phát sinh TTHC mới, nhưng cũng không tạo cơ sở pháp lý đủ rõ để loại bỏ cách áp dụng kế hoạch hoặc văn bản định hướng như một yêu cầu bổ sung ngoài thủ tục đầu tư theo luật chuyên ngành.

b) Giải pháp 2: Sửa đổi, bổ sung có trọng tâm các quy định hiện hành

Nội dung giải pháp: Rà soát, sửa đổi Nghị định số 209/2026/NĐ-CP và các văn bản có liên quan để làm rõ chức năng của Chiến lược, kế hoạch và yêu cầu

chuyên ngành đối với quy hoạch; không quy định thành một chính sách ổn định ở cấp luật.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tích cực: Có thể xử lý nhanh một số điểm chưa rõ, đồng thời hạn chế tác động đến cấu trúc pháp luật hiện hành.

+ Hạn chế/chi phí và biện pháp xử lý: Các nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, nghĩa vụ và ranh giới giữa công cụ định hướng với thủ tục đầu tư vẫn thiếu cơ sở ở cấp luật; nếu sửa đổi nhiều văn bản dưới luật có thể tiếp tục phân tán và phải điều chỉnh khi luật chuyên ngành thay đổi.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tích cực: Chi phí sửa đổi và tổ chức thi hành thấp hơn xây dựng khung luật mới; có thể cải thiện chất lượng thông tin và tính nhất quán trong quản lý địa phương.

+ Hạn chế/chi phí và biện pháp xử lý: Hiệu quả phụ thuộc vào mức độ đồng bộ của nhiều văn bản; doanh nghiệp vẫn phải theo dõi nhiều nguồn quy định. Lợi ích về ổn định, dự báo dài hạn thấp hơn giải pháp 3.

- Tác động về giới (nếu có): Tác động trực tiếp về giới không đáng kể; cần bảo đảm thông tin chiến lược, quy hoạch và kế hoạch được công khai, dễ tiếp cận cho mọi nhóm doanh nghiệp và người lao động.

- Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Không cần thiết thiết lập thủ tục hành chính mới. Khi sửa văn bản dưới luật phải quy định rõ kế hoạch phát triển VLXD không phải là hồ sơ, điều kiện hay bước chấp thuận riêng của thủ tục đầu tư.

c) Giải pháp 3: Luật hóa các nguyên tắc về Chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển VLXD

Nội dung giải pháp: Quy định ở Luật vị trí, chức năng, mối quan hệ của Chiến lược phát triển VLXD, nội dung phát triển VLXD trong hệ thống quy hoạch và Kế hoạch phát triển VLXD của địa phương; kế hoạch là công cụ tổ chức thực hiện, không phải quy hoạch và không được dùng để ấn định công suất, sản lượng, nhà đầu tư hoặc làm điều kiện đầu tư.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tích cực: Tạo cơ sở pháp lý ổn định, thống nhất và phân định rõ với Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư và Luật Xây dựng; hạn chế nguy cơ luật hóa lại quy hoạch sản phẩm. Các nội dung kỹ thuật, hồ sơ và trình tự chi tiết có thể giao Chính phủ quy định.

+ Hạn chế/chi phí và biện pháp xử lý: Cần rà soát, sửa đổi Nghị định số 209/2026/NĐ-CP và văn bản liên quan để tránh lặp quy định. Khi quy phạm hóa phải bảo đảm không bổ sung quy hoạch mới nếu chưa thực hiện đúng pháp luật về quy hoạch.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tích cực: Nâng cao tính dự báo, minh bạch cho đầu tư; giảm rủi ro đầu tư dàn trải do thông tin thiếu hoặc không đồng nhất; tạo cơ sở để địa phương tổ chức thực hiện chiến lược mà không can thiệp hành chính vào quyết định công suất của doanh nghiệp.

+ Hạn chế/chi phí và biện pháp xử lý: Phát sinh chi phí ban đầu cho việc chuẩn hóa dữ liệu, xây dựng và cập nhật công cụ chiến lược - kế hoạch; chi phí này chủ yếu thuộc cơ quan nhà nước và có thể giảm bằng tái sử dụng dữ liệu, tích hợp với hệ thống thông tin hiện có.

- Tác động về giới (nếu có): Không tạo phân biệt về giới. Việc công khai dữ liệu, mục tiêu và định hướng phát triển có thể cải thiện khả năng tiếp cận thông tin, cơ hội đầu tư và việc làm cho các nhóm doanh nghiệp, người lao động ở địa phương.

- Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Không dự kiến phát sinh TTHC mới ở cấp Luật. Kế hoạch phát triển VLXD được xác định rõ không phải điều kiện đầu tư; dữ liệu phục vụ lập và theo dõi kế hoạch ưu tiên khai thác từ cơ sở dữ liệu nhà nước, không yêu cầu doanh nghiệp cung cấp lại thông tin đã có.

1.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn giải pháp

Lựa chọn Giải pháp 3. Giải pháp này xử lý đúng khoảng trống ở cấp luật, xác định rõ chức năng của từng công cụ và bảo đảm tính ổn định của chính sách nhưng không khôi phục quy hoạch sản phẩm, không ấn định công suất, sản lượng và không làm phát sinh điều kiện đầu tư. Chi phí thực hiện chủ yếu là chuẩn hóa, tổ chức lại dữ liệu và có thể kiểm soát bằng kết nối, tái sử dụng dữ liệu hiện có.

2. Chính sách 2: Hoàn thiện chính sách phát triển vật liệu xây dựng theo hướng đổi mới công nghệ, sử dụng hiệu quả tài nguyên - năng lượng, bảo đảm chất lượng và thúc đẩy phát triển vật liệu xây dựng mới, vật liệu xanh

2.1. Đánh giá tác động

a) Giải pháp 1: Giữ nguyên quy định hiện hành

Nội dung giải pháp: Tiếp tục áp dụng các chính sách phát triển, ưu đãi và nghĩa vụ theo pháp luật về đầu tư, thuế, đất đai, khoa học - công nghệ, môi trường, năng lượng, tiêu chuẩn - quy chuẩn và chất lượng sản phẩm; không bổ sung khung chuyên ngành VLXD ở cấp luật.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tích cực: Bảo đảm không chồng chéo với các luật chuyên ngành và không phát sinh văn bản mới.

+ Hạn chế/chi phí và biện pháp xử lý: Các cơ chế hiện hành sử dụng tiêu chí khác nhau, chưa có tiêu chí chuyên ngành để nhận diện nhóm VLXD ưu tiên và chưa kết nối đầy đủ chuỗi nghiên cứu - thử nghiệm - tiêu chuẩn hóa - thương mại hóa. Khoảng trống chuyên ngành tiếp tục tồn tại.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tích cực: Không phát sinh chi phí chuyển đổi pháp lý ngay. Doanh nghiệp tiếp tục tiếp cận các cơ chế ưu đãi, hỗ trợ hiện hành nếu đáp ứng điều kiện của từng pháp luật.

+ Hạn chế/chi phí và biện pháp xử lý: Ngành VLXD tiêu thụ năng lượng lớn; nếu thiếu động lực chuyên ngành, tốc độ đổi mới công nghệ, tiết kiệm năng lượng và phát triển vật liệu mới, xanh có thể tiếp tục không đồng đều. Doanh nghiệp nhỏ và vừa khó tiếp cận R&D, thử nghiệm, chứng nhận và thị trường xanh.

- Tác động về giới (nếu có): Không tạo phân biệt trực tiếp về giới. Tuy nhiên, cơ hội việc làm kỹ thuật, R&D và quản lý xanh có thể chưa mở rộng đủ nhanh để tăng sự tham gia của phụ nữ và các nhóm lao động cần đào tạo lại.

- Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Không phát sinh TTHC mới nhưng doanh nghiệp có thể tiếp tục phải tiếp cận nhiều cơ chế hỗ trợ, hồ sơ và nguồn thông tin theo các pháp luật khác nhau.

b) Giải pháp 2: Hoàn thiện từng nhóm cơ chế hiện hành

Nội dung giải pháp: Sửa đổi, bổ sung có trọng tâm các văn bản về đầu tư, công nghệ, năng lượng, môi trường, tiêu chuẩn - quy chuẩn, hỗ trợ R&D và chương trình ngành; ban hành tiêu chí hoặc danh mục tại văn bản dưới luật.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tích cực: Có thể tháo gỡ nhanh một số vướng mắc và tận dụng trực tiếp cơ chế của các luật hiện hành.

+ Hạn chế/chi phí và biện pháp xử lý: Phải sửa đổi nhiều văn bản do nhiều cơ quan quản lý; khó tạo một đầu mối kỹ thuật chuyên ngành thống nhất. Tiêu chí ưu tiên nếu chỉ nằm ở văn bản dưới luật có thể thiếu ổn định và khó liên kết đồng bộ với hệ thống ưu đãi.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tích cực: Tạo tác động tích cực đến đầu tư chiều sâu, tiết kiệm năng lượng và thương mại hóa sản phẩm mới với chi phí thể chế thấp hơn; có thể tập trung hỗ trợ đúng nhóm công nghệ cần chuyển đổi.

+ Hạn chế/chi phí và biện pháp xử lý: Nguy cơ hỗ trợ phân tán hoặc trùng lặp; doanh nghiệp vẫn phải xác định điều kiện của nhiều cơ chế khác nhau. Cần thiết kế tiêu chí đo lường được và tránh cơ chế “xin - cho”.

- Tác động về giới (nếu có): Có khả năng tạo thêm việc làm kỹ thuật, nghiên cứu và dịch vụ chuyên môn cho cả nam và nữ; cần lồng ghép đào tạo, nâng cao kỹ năng để nhóm lao động kỹ năng thấp không bị bỏ lại trong quá trình tự động hóa.

- Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Không nên thiết lập thủ tục xác nhận “VLXD xanh/ưu tiên” riêng nếu có thể sử dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn, chứng nhận hoặc dữ liệu hiện hành. Mọi TTHC cụ thể nếu phát sinh khi sửa văn bản phải được đánh giá riêng theo pháp luật về kiểm soát TTHC.

c) Giải pháp 3: Luật hóa khung chính sách phát triển VLXD và cơ chế kết nối với các ưu đãi hiện hành

Nội dung giải pháp: Luật hóa các nguyên tắc phát triển công nghệ, sử dụng hiệu quả nguyên liệu - nhiên liệu - năng lượng, bảo đảm chất lượng; xác định nhóm VLXD ưu tiên theo tiêu chí có thể đo lường, kiểm chứng; tạo cơ chế kết nối chuỗi R&D - sản xuất thử - thử nghiệm - tiêu chuẩn hóa - chuyển giao - thương mại hóa với pháp luật về đầu tư, thuế, tín dụng, đất đai, khoa học - công nghệ và môi trường, không tạo quỹ hoặc chế độ ưu đãi riêng.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tích cực: Tạo “đầu mối kỹ thuật” chuyên ngành nhưng vẫn tôn trọng tính thống nhất của pháp luật thuế, đầu tư, đất đai, tín dụng, năng lượng, môi trường và chất lượng sản phẩm. Giảm nguy cơ Luật VLXD quy định vượt thẩm quyền về mức ưu đãi.

+ Hạn chế/chi phí và biện pháp xử lý: Cần rà soát kỹ tiêu chí nhóm VLXD ưu tiên để tránh trùng với danh mục công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, phân loại xanh; tiêu chí kỹ thuật nên giao Chính phủ cập nhật theo tiến bộ công nghệ.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tích cực: Tạo tín hiệu đầu tư dài hạn và khuyến khích đổi mới công nghệ; giảm tiêu hao nguyên liệu, năng lượng và phát thải, nâng cao chất lượng, năng lực cạnh tranh. Với quy mô tiêu thụ trên 25 tỷ kWh điện/năm, dư địa tiết kiệm năng lượng và tận dụng nhiệt thừa có ý nghĩa kinh tế lớn. Thị trường vật liệu mới, xanh và dịch vụ thử nghiệm - chứng nhận có điều kiện phát triển.

+ Hạn chế/chi phí và biện pháp xử lý: Doanh nghiệp có thể phát sinh chi phí đầu tư ban đầu cho công nghệ, đo lường, thử nghiệm và đáp ứng tiêu chí; tác động lớn hơn với doanh nghiệp nhỏ và vừa. Cần áp dụng lộ trình phù hợp và kết nối với các cơ chế hỗ trợ hiện hành thay vì tạo nghĩa vụ đầu tư cứng cho mọi cơ sở.

- **Tác động về giới (nếu có):** Không tạo phân biệt trực tiếp về giới; có thể mở rộng việc làm xanh, R&D, dữ liệu, quản lý chất lượng và dịch vụ kỹ thuật. Cần bảo đảm cơ hội đào tạo, chuyển đổi kỹ năng bình đẳng cho lao động nam, nữ.

- **Tác động của thủ tục hành chính (nếu có):** Không dự kiến phát sinh TTHC xác nhận ưu đãi riêng ở cấp Luật; việc hưởng ưu đãi thực hiện theo thủ tục của pháp luật chuyên ngành. Tiêu chí VLXD ưu tiên được chứng minh bằng tiêu chuẩn, dữ liệu hoặc kết quả đánh giá phù hợp, hạn chế yêu cầu hồ sơ trùng lặp.

2.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn giải pháp

Lựa chọn Giải pháp 3. Đây là phương án tạo được khung chuyên ngành ổn định và nối các cơ chế hỗ trợ đang phân tán mà không thiết lập hệ thống ưu đãi, quỹ, giấy phép hoặc điều kiện kinh doanh riêng. Phương án có chi phí chuyển đổi ban đầu nhưng lợi ích dài hạn về năng suất, tiết kiệm năng lượng, chất lượng, giảm phát thải và năng lực cạnh tranh lớn hơn, đồng thời phù hợp định hướng cắt giảm thủ tục và chuyển sang quản lý bằng tiêu chuẩn, dữ liệu và hậu kiểm.

3. Chính sách 3: Hoàn thiện cơ chế quản lý chế biến, sử dụng nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng theo cơ chế thị trường, tiết kiệm và hiệu quả; bảo đảm an ninh nguồn cung, điều phối cung - cầu vật liệu xây dựng thông thường

3.1. Đánh giá tác động

a) Giải pháp 1: Giữ nguyên quy định hiện hành

Nội dung giải pháp: Tiếp tục điều chỉnh nguồn nguyên liệu theo pháp luật địa chất và khoáng sản, môi trường, đầu tư, thương mại, Nghị định số 209/2026/NĐ-CP và các cơ chế hiện hành; không bổ sung cơ chế chuyên ngành về thị trường nguyên liệu và cung - cầu VLXD thông thường.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tích cực: Không thay đổi thẩm quyền cấp phép khai thác, quản lý khoáng sản và không phát sinh xung đột pháp luật mới.

+ Hạn chế/chi phí và biện pháp xử lý: Khoảng trống ở khâu sau khi nguồn nguyên liệu được hình thành hợp pháp vẫn tồn tại; dữ liệu nguồn cung, cấp chất lượng, sản lượng, nhu cầu, giá và logistics tiếp tục phân tán. Cơ chế dự báo, cảnh báo thiếu hụt cát, đá, vật liệu san lấp chưa ổn định.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tích cực: Không phát sinh chi phí tuân thủ mới; doanh nghiệp duy trì quan hệ cung ứng và thủ tục hiện hành.

+ Hạn chế/chi phí và biện pháp xử lý: Thiếu hụt cục bộ và biến động giá có thể tiếp tục làm tăng chi phí vận chuyển, chi phí xây dựng và ảnh hưởng tiến độ đầu tư công. Việc sử dụng nguyên liệu không đúng cấp chất lượng hoặc chưa tận dụng tốt đất đá thải mỏ, quặng đuôi và nguyên liệu thay thế làm giảm hiệu quả tài nguyên.

- Tác động về giới (nếu có): Không tạo phân biệt trực tiếp về giới. Tác động gián tiếp có thể xuất hiện tại cộng đồng khu vực khai thác, vận chuyển và cơ sở sản xuất do khác biệt về cơ cấu việc làm và sinh kế.

- Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Không phát sinh TTHC mới nhưng chưa giảm được số lần cung cấp thông tin hoặc phối hợp nhiều cơ quan khi xử lý thiếu hụt nguồn vật liệu.

b) Giải pháp 2: Sửa đổi, bổ sung có trọng tâm các quy định về nguyên liệu và cơ chế phối hợp

Nội dung giải pháp: Sửa đổi nghị định, quy định chuyên ngành và cơ chế phối hợp liên tỉnh để tăng chia sẻ dữ liệu, thúc đẩy sử dụng nguyên liệu thay thế, xử lý một số vướng mắc về chế biến, sử dụng nguồn nguyên liệu và thiếu hụt cục bộ.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tích cực: Có thể xử lý nhanh các điểm nghẽn cụ thể mà không thay đổi lớn hệ thống pháp luật khoáng sản.

+ Hạn chế/chi phí và biện pháp xử lý: Khó giải quyết ổn định ranh giới giữa khai thác với chế biến, lựa chọn, sử dụng và thị trường nguyên liệu; cơ chế phối hợp cung - cầu nếu chỉ ở văn bản dưới luật dễ phụ thuộc vào từng tình huống và tiếp tục phân tán.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tích cực: Có thể giảm một phần chi phí logistics và thời gian phản ứng khi thiếu vật liệu; cải thiện khả năng tận dụng nguồn nguyên liệu hợp pháp và nguồn thay thế.

+ Hạn chế/chi phí và biện pháp xử lý: Hiệu quả phụ thuộc chất lượng dữ liệu và phối hợp giữa nhiều cơ quan; nếu biện pháp can thiệp hành chính vào sản lượng, phân bổ nguồn cung không được giới hạn rõ có thể làm méo tín hiệu thị trường.

- Tác động về giới (nếu có): Tác động giới chủ yếu gián tiếp thông qua việc làm, đào tạo, sinh kế tại khu vực khai thác, chế biến và vận tải; cần công khai thông tin và bảo đảm tham vấn cộng đồng khi các quyết định chuyên ngành có tác động môi trường - xã hội.

- Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Không nên tạo thủ tục đăng ký nhu cầu hoặc phân bổ vật liệu. Nếu phát sinh nghĩa vụ báo cáo mới phải tích hợp với cơ sở dữ liệu và chỉ thu thập thông tin chưa có từ nguồn nhà nước.

c) Giải pháp 3: Luật hóa nguyên tắc quản lý nguyên liệu theo cơ chế thị trường và cơ chế bảo đảm nguồn cung VLXD thông thường

Nội dung giải pháp: Phân định rõ pháp luật về địa chất và khoáng sản tiếp tục điều chỉnh điều tra, quy hoạch, thăm dò, khai thác, thu hồi và quyền khai thác; Luật VLXD tập trung vào chế biến, lựa chọn, sử dụng và thị trường nguyên liệu sau khi nguồn nguyên liệu được hình thành hợp pháp. Luật thiết lập nguyên tắc sử dụng đúng cấp chất lượng, chế biến sâu, đa dạng hóa nguồn hợp pháp, kết nối dữ liệu và cơ chế dự báo, cảnh báo, phối hợp liên vùng, liên tỉnh đối với VLXD thông thường; không phân bổ hành chính nguồn vật liệu.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tích cực: Làm rõ ranh giới điều chỉnh với Luật Địa chất và khoáng sản, Luật Quản lý ngoại thương, pháp luật về môi trường, đầu tư, giá và cạnh tranh; tăng tính thống nhất mà không tạo cơ chế cấp phép khai thác mới.

+ Hạn chế/chi phí và biện pháp xử lý: Cần rà soát kỹ quy định về xuất khẩu, nhập khẩu, giá và huy động nguồn cung để bảo đảm đúng thẩm quyền và cam kết quốc tế. Mọi cơ chế khai thác bổ sung trong tình huống thiếu hụt vẫn phải tuân thủ luật chuyên ngành về khoáng sản và môi trường.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tích cực: Tăng tính chủ động của doanh nghiệp trong lựa chọn nguồn nguyên liệu hợp pháp; giảm rủi ro thiếu hụt cục bộ, giảm chi phí do gián đoạn và vận chuyển không tối ưu; khuyến khích chế biến sâu, tận dụng khoáng sản đi kèm, đất đá thải mỏ, quặng đuôi và nguyên liệu thay thế. Dữ liệu tốt hơn hỗ trợ quyết định đầu tư và điều phối dự án trọng điểm.

+ Hạn chế/chi phí và biện pháp xử lý: Phát sinh chi phí chuẩn hóa và chia sẻ dữ liệu; nhu cầu khai thác tăng khi thị trường thiếu có thể tạo áp lực môi trường nếu không tuân thủ pháp luật chuyên ngành. Biện pháp giảm thiểu là không dùng Luật VLXD để nói điều kiện khai thác và không thay thế đánh giá môi trường.

- Tác động về giới (nếu có): Không làm phát sinh phân biệt trực tiếp về giới. Lợi ích từ ổn định nguồn cung và việc làm có thể phân bổ rộng; tác động bất lợi tại khu vực khai thác cần được kiểm soát theo pháp luật môi trường, lao động và an sinh.

- Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Không dự kiến phát sinh giấy phép, xác nhận nhu cầu hoặc thủ tục phân bổ nguồn vật liệu mới. Nghĩa vụ dữ liệu được thiết kế theo nguyên tắc dùng lại dữ liệu đã có; cơ chế phối hợp nguồn cung là cơ chế quản lý nhà nước, không phải thủ tục doanh nghiệp xin cấp nguồn.

3.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn giải pháp

Lựa chọn Giải pháp 3. Phương án vừa làm rõ phạm vi của Luật VLXD với pháp luật địa chất và khoáng sản, vừa xử lý khoảng trống về thị trường nguyên liệu và cơ chế dự báo, cảnh báo, phối hợp nguồn cung VLXD thông thường. Giải pháp tôn trọng cơ chế thị trường, không tạo giấy phép hoặc cơ chế phân bổ hành chính, đồng thời có khả năng giảm rủi ro thiếu hụt cục bộ và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên.

4. Chính sách 4: Hoàn thiện quy định về sử dụng vật liệu xây dựng trong công trình xây dựng

4.1. Đánh giá tác động

a) Giải pháp 1: Giữ nguyên quy định hiện hành

Nội dung giải pháp: Tiếp tục thực hiện yêu cầu về vật liệu trong công trình theo Luật Xây dựng, pháp luật về tiêu chuẩn - quy chuẩn, chất lượng sản phẩm, Nghị định số 209/2026/NĐ-CP và quy định kỹ thuật hiện hành.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tích cực: Không phát sinh yêu cầu sửa đổi pháp luật và duy trì cơ chế quản lý quen thuộc.

+ Hạn chế/chi phí và biện pháp xử lý: Ranh giới giữa quản lý chất lượng sản phẩm với quản lý chất lượng công trình tiếp tục có nguy cơ giao thoa; chưa có nguyên tắc đủ rõ về sử dụng lại kết quả đánh giá sự phù hợp và hành lang kỹ thuật cho vật liệu mới, tái chế.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tích cực: Không tăng chi phí đầu tư trong ngắn hạn và không yêu cầu doanh nghiệp điều chỉnh quy trình ngay.

+ Hạn chế/chi phí và biện pháp xử lý: Chi phí thử nghiệm, chứng nhận hoặc hồ sơ có thể tiếp tục bị lặp; vật liệu mới và vật liệu ưu tiên khó mở rộng thị trường nếu thiếu bằng chứng kỹ thuật, tiêu chí và cơ chế sử dụng phù hợp.

- Tác động về giới (nếu có): Không có tác động phân biệt trực tiếp về giới. Lợi ích về an toàn, chất lượng công trình áp dụng bình đẳng nhưng chưa tạo thêm cơ hội việc làm/kỹ năng trong các lĩnh vực vật liệu xanh và công nghệ mới.

- Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Không phát sinh TTHC mới nhưng không tạo thêm cơ chế giám kiểm tra, thử nghiệm và cung cấp hồ sơ trùng lặp.

b) Giải pháp 2: Sửa đổi, bổ sung các quy định kỹ thuật và quy định dưới luật

Nội dung giải pháp: Rà soát Nghị định số 209/2026/NĐ-CP, quy chuẩn, tiêu chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật và quy định chất lượng để làm rõ trách nhiệm, tăng công nhận kết quả và hỗ trợ vật liệu mới, tái chế.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tích cực: Có thể xử lý nhanh một số vướng mắc kỹ thuật và giảm chồng chéo trong thực hiện.

+ Hạn chế/chi phí và biện pháp xử lý: Vấn đề phân định trách nhiệm theo chuỗi sản phẩm - công trình và nguyên tắc sử dụng vật liệu mới có tính ổn định, tác động rộng, nếu chỉ quy định dưới luật có thể thiếu cơ sở pháp lý dài hạn; phải sửa nhiều văn bản khi công nghệ thay đổi.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tích cực: Có thể giảm chi phí kiểm tra và cải thiện tiếp cận thị trường cho vật liệu mới; tác động chuyển đổi thấp hơn giải pháp 3.

+ Hạn chế/chi phí và biện pháp xử lý: Lợi ích phụ thuộc mức độ công nhận lẫn nhau giữa các khâu; nếu đặt thêm chứng nhận/hồ sơ riêng cho vật liệu mới sẽ tăng chi phí và làm chậm đổi mới.

- Tác động về giới (nếu có): Không có tác động bất lợi trực tiếp về giới; đào tạo kỹ năng thử nghiệm, thiết kế và quản lý chất lượng có thể mở rộng cơ hội nghề nghiệp cho cả nam và nữ.

- Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Không nên tạo thủ tục phê duyệt sản phẩm mới. Mọi sửa đổi phải ưu tiên sử dụng lại kết quả đánh giá sự phù hợp hợp pháp và dữ liệu đã có.

c) Giải pháp 3: Luật hóa nguyên tắc quản lý và sử dụng VLXD trong công trình

Nội dung giải pháp: Thiết lập nguyên tắc quản lý theo chuỗi; phân định khâu sản xuất, nhập khẩu, lưu thông theo pháp luật chất lượng sản phẩm với khâu lựa chọn, bảo quản, thi công, giám sát, nghiệm thu theo pháp luật xây dựng; quy định nguyên tắc sử dụng lại kết quả đánh giá sự phù hợp, hành lang kỹ thuật cho VLXD mới, tái chế và cơ chế thúc đẩy nhóm VLXD ưu tiên trên cơ sở hiệu quả kinh tế - kỹ thuật, chi phí vòng đời, an toàn và khả năng cung ứng.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tích cực: Tạo nền tảng pháp lý thống nhất và giảm trùng lặp giữa Luật VLXD với Luật Xây dựng, pháp luật tiêu chuẩn - quy chuẩn và chất lượng sản phẩm; khi soạn thảo cần rà soát các điều khoản hiện hành để sửa đổi, bãi bỏ tương ứng nếu có nội dung trùng.

+ Hạn chế/chi phí và biện pháp xử lý: Cần bảo đảm quy định về nhóm vật liệu ưu tiên không tạo phân biệt đối xử hoặc rào cản kỹ thuật thương mại không cần thiết; tiêu chí kỹ thuật và lộ trình nên được cập nhật linh hoạt ở văn bản dưới luật.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tích cực: Giảm chi phí thử nghiệm, hồ sơ trùng lặp; tăng độ tin cậy, chất lượng và an toàn công trình; tạo thị trường cho vật liệu mới, xanh, tái chế nếu chứng minh được tính năng và hiệu quả. Chủ đầu tư có thêm cơ sở đánh giá chi phí vòng đời thay vì chỉ giá mua ban đầu.

+ Hạn chế/chi phí và biện pháp xử lý: Có thể phát sinh chi phí ban đầu cho chuẩn hóa dữ liệu, phương pháp thử và đào tạo; một số vật liệu mới có giá đầu vào cao hơn. Lộ trình cần dựa trên khả năng cung ứng, hiệu quả vòng đời và không ảnh hưởng tỷ lệ cứng cho mọi công trình.

- Tác động về giới (nếu có): Không tạo phân biệt về giới; điều kiện công trình an toàn và thông tin vật liệu minh bạch mang lại lợi ích chung. Việc phát triển dịch vụ thử nghiệm, thiết kế, tư vấn vật liệu mới có thể mở rộng cơ hội nghề nghiệp cho cả nam và nữ.

- Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Không dự kiến tạo thủ tục cấp phép/đăng ký sản phẩm riêng. Chính sách hướng đến giảm kiểm tra lặp, sử dụng lại kết quả chứng nhận, thử nghiệm, kiểm định hợp pháp; chỉ yêu cầu bổ sung khi có căn cứ kỹ thuật, an toàn hoặc dấu hiệu không phù hợp.

4.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn giải pháp

Lựa chọn Giải pháp 3. Phương án giải quyết được vấn đề ở cấp nguyên tắc: phân định trách nhiệm theo chuỗi, giảm lặp đánh giá sự phù hợp và tạo hành lang cho vật liệu mới; đồng thời vẫn giữ trình tự thi công, giám sát, nghiệm thu và các thủ tục chuyên ngành ở pháp luật tương ứng. Lợi ích về giảm chi phí tuân thủ, chất lượng, an toàn và đổi mới vượt trội so với chi phí chuyển đổi kỹ thuật ban đầu.

5. Chính sách 5: Thúc đẩy thu hồi, tái chế chất thải làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và sử dụng trong công trình xây dựng; phát triển kinh tế tuần hoàn

5.1. Đánh giá tác động

a) Giải pháp 1: Giữ nguyên quy định hiện hành

Nội dung giải pháp: Tiếp tục thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường, xây dựng, khoáng sản, tiêu chuẩn - quy chuẩn, chất lượng sản phẩm và các chương trình hiện hành; không bổ sung khung chuyên ngành VLXD.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tích cực: Không làm thay đổi thẩm quyền quản lý chất thải và không phát sinh chi phí lập pháp mới.

+ Hạn chế/chi phí và biện pháp xử lý: Điểm chuyển tiếp từ chất thải, phế thải, vật liệu thu hồi sang nguyên liệu hoặc sản phẩm VLXD tiếp tục có thể được hiểu khác nhau; thiếu cơ chế chuyên ngành thống nhất cho sử dụng trong công trình.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tích cực: Không tăng chi phí tuân thủ ngay; thị trường tro, xỉ và một số phụ phẩm tiếp tục hoạt động theo cơ chế hiện có.

+ Hạn chế/chi phí và biện pháp xử lý: Không khai thác hết lợi ích của nguồn vật liệu thứ cấp. Năm 2025 lượng tro, xỉ tiêu thụ khoảng 18,397 triệu tấn nhưng tồn trữ cuối năm vẫn khoảng 40,057 triệu tấn; chất thải xây dựng và một số phụ phẩm khác có mức thu hồi, tái chế thấp hơn. Cơ hội giảm khai thác tài nguyên, giảm chi phí xử lý và tạo việc làm xanh chưa được phát huy đầy đủ.

- Tác động về giới (nếu có): Không tạo phân biệt trực tiếp về giới. Lao động nữ ở khu vực thu gom, phân loại, tái chế quy mô nhỏ có thể tiếp tục chịu bất lợi về điều kiện làm việc, an toàn và tiếp cận công nghệ nếu không có chuyển đổi thị trường chính thức.

- Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Không phát sinh TTHC mới nhưng các điểm chưa rõ trong thủ tục môi trường, xác định trạng thái pháp lý và hồ sơ kỹ thuật có thể tiếp tục gây chi phí thời gian cho doanh nghiệp.

b) Giải pháp 2: Sửa đổi, bổ sung từng nhóm quy định hiện hành

Nội dung giải pháp: Rà soát quy định về phân loại, thu gom, tái chế, tiêu chuẩn - quy chuẩn, quản lý chất lượng, sử dụng tro xỉ, đất đá thải, chất thải xây dựng và vật liệu tái chế trong các văn bản chuyên ngành hiện hành.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tích cực: Có thể giải quyết nhanh một số dòng chất thải/vật liệu cụ thể, giữ nguyên cấu trúc quản lý chất thải của pháp luật môi trường.

+ Hạn chế/chi phí và biện pháp xử lý: Các quy định nằm ở nhiều lĩnh vực khác nhau; sửa đổi riêng lẻ có nguy cơ tiếp tục phân tán, thiếu điểm nối thống nhất giữa “chất thải” và “nguyên liệu/sản phẩm”, đặc biệt đối với vật liệu thu hồi trực tiếp từ phá dỡ và chất thải đã phát sinh.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tích cực: Có thể giảm chi phí nguyên liệu, tăng thị trường tái chế, tạo việc làm và nâng cao tỷ lệ thu hồi đối với từng nhóm vật liệu; chi phí thể chế thấp hơn.

+ Hạn chế/chi phí và biện pháp xử lý: Doanh nghiệp có thể phải theo dõi nhiều văn bản và yêu cầu kỹ thuật khác nhau; đầu tư tái chế dài hạn vẫn thiếu tín hiệu pháp lý ổn định. Nếu thiếu thị trường đầu ra, chi phí đầu tư ban đầu khó thu hồi.

- Tác động về giới (nếu có): Tạo thêm cơ hội việc làm và cải thiện điều kiện lao động trong khu vực tái chế; cần có đào tạo, an toàn lao động và cơ hội tiếp cận vốn/công nghệ bình đẳng cho lao động nữ và cơ sở nhỏ.

- Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Không cần tạo thủ tục công nhận chất thải thành sản phẩm riêng nếu pháp luật môi trường đã có tiêu chí/điểm chấm

dứt quản lý chất thải. Mọi hồ sơ cần được tích hợp vào thủ tục hiện hành, tránh phê duyệt phương án chất thải độc lập mới.

c) Giải pháp 3: Luật hóa khung chuyên ngành về thu hồi, tái chế và sử dụng vật liệu thứ cấp trong chuỗi VLXD

Nội dung giải pháp: Luật VLXD xác lập nguyên tắc đối với vật liệu thu hồi trực tiếp từ phá dỡ, chất thải rắn xây dựng, tro xỉ, thạch cao, xỉ luyện kim, đất đá thải mỏ, quặng đuôi và nguồn vật liệu thứ cấp khi đưa vào sản xuất VLXD hoặc sử dụng trong công trình; làm rõ điểm chuyển tiếp pháp lý và yêu cầu kỹ thuật, chất lượng; toàn bộ khâu quản lý chất thải và thủ tục thu hồi tiếp tục thực hiện theo pháp luật chuyên ngành.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tích cực: Tạo cầu nối rõ giữa Luật Bảo vệ môi trường, Luật Xây dựng, pháp luật khoáng sản, tiêu chuẩn - quy chuẩn và chất lượng sản phẩm; không làm thay đổi thẩm quyền quản lý chất thải. Hạn chế nguy cơ một nguồn vật liệu vừa bị quản lý như chất thải vừa bị áp dụng thêm cơ chế sản phẩm không cần thiết.

+ Hạn chế/chi phí và biện pháp xử lý: Cần quy định rõ phạm vi để không “hợp pháp hóa” chất thải chưa đáp ứng điều kiện môi trường; tiêu chí kỹ thuật và mục đích sử dụng phải được xác định theo tiêu chuẩn/quy chuẩn hoặc yêu cầu thiết kế phù hợp.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tích cực: Tăng hiệu quả tài nguyên, giảm chi phí nguyên liệu và xử lý chất thải trong dài hạn, mở rộng thị trường vật liệu thứ cấp và tạo thêm việc làm. Số liệu tro, xỉ năm 2025 cho thấy khi có thị trường và công cụ kỹ thuật phù hợp, lượng tiêu thụ có thể vượt lượng phát sinh trong năm; đây là cơ sở thực tiễn cho mở rộng mô hình sang các dòng vật liệu khác.

+ Hạn chế/chi phí và biện pháp xử lý: Chi phí đầu tư thiết bị phân loại, kiểm soát chất lượng và tái chế có thể tăng trong ngắn hạn, nhất là với doanh nghiệp nhỏ. Rủi ro thị trường đầu ra cần được giảm bằng tiêu chuẩn hóa, thông tin minh bạch và kết nối với các cơ chế ưu đãi hiện hành, không bằng bắt buộc mua sản phẩm kém hiệu quả.

- Tác động về giới (nếu có): Có khả năng cải thiện điều kiện việc làm và chính thức hóa hoạt động thu gom, tái chế, qua đó có lợi cho lao động nữ trong khu vực phi chính thức; cần đào tạo kỹ năng và an toàn lao động trong chuyển đổi công nghệ.

- Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Không hình thành thủ tục phê duyệt phương án quản lý chất thải riêng trong Luật VLXD. Trường hợp pháp luật môi trường yêu cầu hồ sơ/phương án thì tích hợp theo thủ tục hiện có; ở cấp chính sách không dự kiến TTHC mới.

5.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn giải pháp

Lựa chọn Giải pháp 3. Phương án tạo được điểm nối pháp lý rõ giữa quản lý chất thải với nguyên liệu, sản phẩm và sử dụng trong công trình, đồng thời không hình thành hệ thống quản lý chất thải song song. Lợi ích kinh tế - môi trường về

tiết kiệm tài nguyên, giảm tồn lưu, mở rộng thị trường vật liệu thứ cấp và tạo việc làm có tính dài hạn; chi phí đầu tư có thể kiểm soát bằng lộ trình, tiêu chuẩn hóa và cơ chế hỗ trợ hiện hành.

6. Chính sách 6: Quản lý nhà nước, chuyển đổi số và xây dựng cơ sở dữ liệu về vật liệu xây dựng

6.1. Đánh giá tác động

a) Giải pháp 1: Giữ nguyên quy định hiện hành

Nội dung giải pháp: Tiếp tục thực hiện phân công quản lý nhà nước và thu thập dữ liệu theo Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Dữ liệu, Luật Chuyển đổi số, Luật Xây dựng, Nghị định số 209/2026/NĐ-CP và các hệ thống thông tin hiện hành.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tích cực: Không phát sinh xung đột pháp luật, chi phí xây dựng hệ thống pháp lý mới hoặc thay đổi phân công hiện hành.

+ Hạn chế/chi phí và biện pháp xử lý: Chưa có khung chuyên ngành xác định nội dung quản lý theo chuỗi VLXD, nguyên tắc phối hợp, nguồn dữ liệu gốc, chuẩn kết nối, cơ chế tái sử dụng dữ liệu. Dữ liệu phân tán và nguy cơ báo cáo trùng lặp tiếp tục tồn tại.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tích cực: Không phát sinh chi phí đầu tư chuyển đổi ngay và không làm xáo trộn quy trình hiện hành.

+ Hạn chế/chi phí và biện pháp xử lý: Chi phí xã hội do thu thập, đối chiếu và cung cấp dữ liệu nhiều lần tiếp tục tồn tại; hạn chế chất lượng dự báo, truy xuất nguồn gốc, quản lý rủi ro, hậu kiểm và phản ứng với thiếu hụt/dư thừa thị trường.

- Tác động về giới (nếu có): Không tạo bất bình đẳng giới trực tiếp, nhưng chênh lệch kỹ năng số và khả năng tiếp cận dữ liệu có thể tiếp tục làm giảm cơ hội của một số nhóm lao động, trong đó có phụ nữ ở các vị trí kỹ thuật số thấp.

- Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Không phát sinh TTHC mới nhưng không giảm đáng kể chi phí thời gian của doanh nghiệp nếu vẫn phải cung cấp cùng thông tin cho nhiều cơ quan/hệ thống.

b) Giải pháp 2: Hoàn thiện từng hệ thống thông tin và quy định phối hợp hiện hành

Nội dung giải pháp: Sửa đổi Nghị định số 209/2026/NĐ-CP và quy chế dữ liệu; chuẩn hóa một số biểu mẫu, kết nối hệ thống hiện có, tăng phân cấp và phối hợp mà chưa tạo khung quản lý nhà nước và dữ liệu chuyên ngành ở cấp luật.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tích cực: Có thể cải thiện nhanh kết nối dữ liệu, giảm báo cáo trùng lặp và xử lý một số bất cập về phân công.

+ Hạn chế/chi phí và biện pháp xử lý: Nếu thiếu nguyên tắc ở cấp luật về nguồn dữ liệu gốc, chia sẻ và trách nhiệm theo chuỗi, các hệ thống có thể tiếp tục

phát triển riêng lẻ; việc thay đổi tổ chức bộ máy có thể làm quy định dưới luật nhanh lạc hậu.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tích cực: Chi phí đầu tư thấp hơn xây dựng mới toàn diện; có thể giảm thời gian báo cáo và nâng chất lượng thống kê, dự báo.

+ Hạn chế/chi phí và biện pháp xử lý: Lợi ích phụ thuộc khả năng tương thích kỹ thuật và chất lượng dữ liệu. Doanh nghiệp nhỏ và địa phương có năng lực số thấp có thể chịu chi phí chuyển đổi tương đối lớn.

- Tác động về giới (nếu có): Tạo cơ hội nâng cao kỹ năng số cho cả nam và nữ; cần bảo đảm thiết kế đào tạo và giao diện dữ liệu dễ tiếp cận, không làm tăng khoảng cách kỹ năng.

- Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Có thể cắt giảm biểu mẫu và yêu cầu cung cấp lại thông tin. Không nên tạo thủ tục đăng ký dữ liệu riêng; việc thu thập phải gắn với nguồn có thẩm quyền và khai thác tự động khi có thể.

c) Giải pháp 3: Luật hóa nguyên tắc quản lý nhà nước theo chuỗi và Cơ sở dữ liệu VLXD dùng chung

Nội dung giải pháp: Quy định ở Luật nội dung quản lý nhà nước đặc thù, nguyên tắc phối hợp, phân cấp, kiểm tra, giám sát; xây dựng Hệ thống thông tin và Cơ sở dữ liệu VLXD dùng chung; xác định nguồn dữ liệu gốc, mã định danh, nguyên tắc kết nối, chia sẻ, tái sử dụng; quản lý theo dữ liệu và rủi ro, không luật hóa tên bộ hoặc nhiệm vụ chi tiết thuộc thẩm quyền phân công của Chính phủ.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tích cực: Phù hợp Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Dữ liệu và Luật Chuyển đổi số nếu chỉ quy định nguyên tắc chuyên ngành; tạo cơ sở để phân cấp thực chất và tránh trùng lặp cơ sở dữ liệu.

+ Hạn chế/chi phí và biện pháp xử lý: Cần quy định rõ phạm vi dữ liệu, quyền truy cập, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước và bí mật kinh doanh; phải ưu tiên kết nối hệ thống hiện có thay vì xây dựng kho dữ liệu biệt lập.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tích cực: Tăng hiệu quả quản lý và giảm chi phí thu thập dữ liệu; nâng chất lượng dự báo cung - cầu, theo dõi giá, truy xuất nguồn gốc và hậu kiểm; tạo thông tin minh bạch cho doanh nghiệp, nhà đầu tư và người sử dụng. Chi phí đầu tư ban đầu cho chuẩn dữ liệu, tích hợp hệ thống và đào tạo được bù đắp bằng giảm báo cáo, kiểm tra trùng lặp và ra quyết định tốt hơn.

+ Hạn chế/chi phí và biện pháp xử lý: Rủi ro chính là chi phí tích hợp, an toàn thông tin và chênh lệch năng lực số giữa địa phương, doanh nghiệp. Biện pháp giảm thiểu là kiến trúc dùng chung, triển khai theo lộ trình, tái sử dụng hạ tầng hiện có và hỗ trợ đào tạo.

- Tác động về giới (nếu có): Không tạo phân biệt giới trực tiếp; chuyển đổi số có thể mở rộng cơ hội việc làm và làm việc linh hoạt, nhưng cần bảo đảm đào tạo kỹ năng số và cơ hội tham gia bình đẳng cho phụ nữ.

- Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Không dự kiến TTHC mới. Nguyên tắc “dữ liệu đã có, cơ quan nhà nước khai thác được thì không yêu cầu cung cấp lại” trực tiếp hỗ trợ giảm chi phí tuân thủ. Nếu giai đoạn soạn thảo phát sinh một TTHC cụ thể có đủ bộ phận cấu thành, TTHC đó phải được đánh giá riêng theo Thông tư số 26/2025/TT-BTP.

6.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn giải pháp

Lựa chọn Giải pháp 3. Đây là phương án phù hợp yêu cầu phân cấp, chuyển đổi số và quản trị dựa trên dữ liệu; tạo một khung chuyên ngành ổn định nhưng không cố định tên bộ, không xây dựng cơ sở dữ liệu trùng lặp và không tạo chế độ báo cáo riêng. Lợi ích về giảm chi phí tuân thủ, dự báo, hậu kiểm và minh bạch thị trường có tính hệ thống và dài hạn.

Trên đây là Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong Dự án Luật Quản lý, phát triển vật liệu xây dựng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, KHCNMT&VLXD.

BỘ TRƯỞNG

Trần Hồng Minh

Phụ lục 1
BẢNG RÀ SOÁT ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

Bảng rà soát này tổng hợp việc thực hiện các nhóm nội dung đánh giá theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP và Thông tư số 26/2025/TT-BTP. Việc đánh giá chi tiết được thể hiện tại Mục II đối với từng giải pháp của 06 chính sách.

STT	Nội dung rà soát	Yêu cầu đánh giá	Kết quả/ vị trí thể hiện
I	Hệ thống pháp luật	Tính hợp hiến; tính hợp pháp, thống nhất; tính tương thích điều ước quốc tế; văn bản cần sửa đổi/bổ sung/bãi bỏ và biện pháp xử lý.	Đã rà soát cho từng giải pháp tại Mục II; đối chiếu Báo cáo rà soát chủ trương, VBQPPL và điều ước quốc tế.
II.1	Kinh tế - xã hội: sản xuất, kinh doanh	Chi phí, lợi ích; đầu tư, cạnh tranh, nguyên liệu, năng lượng, vốn, hạ tầng, thị trường.	Đã đánh giá; trọng tâm tại Chính sách 2, 3, 4, 5.
II.2	Kinh tế - xã hội: việc làm, kỹ năng	Việc làm, thu nhập, năng suất, điều kiện lao động, đào tạo và chuyển đổi kỹ năng.	Đã đánh giá đối với các giải pháp có tác động công nghệ, tái chế, số hóa.
II.3	Dân tộc, tôn giáo	Khả năng phát sinh tác động khác biệt theo vùng, nhóm dân cư, quyền bình đẳng.	Không phát hiện tác động trực tiếp đặc thù; tác động vùng sâu, vùng xa được xem xét trong tiếp cận nguồn lực, dữ liệu và vật liệu.
II.4	Văn hóa, giáo dục, y tế	Ảnh hưởng đến đào tạo, chất lượng sống, sức khỏe cộng đồng.	Đã lồng ghép trong tác động kinh tế - xã hội, môi trường, chất lượng và an toàn công trình.
II.5	Môi trường, biến đổi khí hậu	Tài nguyên, chất thải, phát thải, năng lượng, kinh tế tuần hoàn.	Đã đánh giá trọng tâm tại Chính sách 2, 3, 5; liên quan Chính sách 4.
II.6	Quốc phòng, an ninh	Nguồn vật liệu cho hạ tầng chiến lược, an ninh kinh tế, dữ liệu và an ninh mạng.	Đã xem xét trong bối cảnh nguồn cung, dữ liệu và công trình chiến lược; không phát sinh cơ chế quốc phòng, an ninh riêng.
II.7	Phân cấp, phân quyền	Tính chủ động, trách nhiệm, nguồn lực, kiểm tra và nguy cơ chồng chéo/bỏ sót.	Đã đánh giá, đặc biệt Chính sách 1, 3, 6; tuân thủ Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương.
II.8	Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	R&D, đổi mới công nghệ, số hóa, dữ liệu, AI, khả năng tiếp cận công nghệ.	Đã đánh giá, trọng tâm Chính sách 2 và 6.

STT	Nội dung rà soát	Yêu cầu đánh giá	Kết quả/ vị trí thể hiện
III	Giới	Cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng của mỗi giới.	Đã đánh giá cho từng giải pháp; không phát hiện quy định phân biệt trực tiếp, có một số tác động gián tiếp về việc làm và kỹ năng.
IV	Thủ tục hành chính	Sự cần thiết của TTHC và số lượng TTHC dự kiến ban hành mới/sửa đổi/bãi bỏ.	Các giải pháp tối ưu không dự kiến tạo TTHC mới ở cấp chính sách; nội dung chi tiết xem Phụ lục 3.

Phụ lục 2**THÔNG TIN ĐỊNH LƯỢNG SỬ DỤNG TRONG ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG**

Chỉ tiêu	Giá trị/hiện trạng	Nguồn thông tin	Mục đích sử dụng
Phạm vi tổng kết địa phương	Đã nhận và tổng hợp báo cáo của 26/34 tỉnh, thành phố tại thời điểm lập hồ sơ.	Báo cáo tổng kết thi hành pháp luật VLXD; văn bản tổng hợp của Bộ Xây dựng.	Xác định quy mô, tính phổ biến của vướng mắc và tác động đến địa phương.
Năng lực sản xuất VLXD	Khoảng 125 triệu tấn xi măng/năm; 150 triệu m ³ bê tông/năm; 840 triệu m ² gạch ốp lát/năm; 350 triệu m ² kính xây dựng/năm.	Báo cáo tổng kết thi hành pháp luật VLXD.	Đánh giá quy mô thị trường và mức độ lan tỏa của chính sách 1, 2, 3, 4.
Năng lượng	Toàn ngành tiêu thụ trên 25 tỷ kWh điện/năm; hệ thống tận dụng nhiệt thừa tại một số nhà máy thép, xi măng, kính tạo khoảng 5 tỷ kWh/năm.	Báo cáo tổng kết thi hành pháp luật VLXD.	Đánh giá dư địa tiết kiệm năng lượng, đổi mới công nghệ của Chính sách 2.
Tái sử dụng phụ phẩm/chất thải	Khoảng 20 triệu tấn tro, xỉ nhiệt điện và hơn 2 triệu tấn xỉ luyện kim được tái sử dụng mỗi năm; nhiên liệu thay thế trong xi măng khoảng 7 - 10%.	Báo cáo tổng kết thi hành pháp luật VLXD.	Đánh giá tác động kinh tế tuần hoàn, Chính sách 2 và 5.
Tro, xỉ năm 2025	Tiêu thụ khoảng 18,397 triệu tấn; phát sinh khoảng 17,571 triệu tấn; tồn trữ cuối năm khoảng 40,057 triệu tấn.	Báo cáo tổng kết thi hành pháp luật VLXD/Báo cáo Chính sách 5.	Đánh giá khả năng thị trường hấp thụ nguồn vật liệu thứ cấp và dư địa xử lý tồn trữ.
Thạch cao năm 2025	Lượng tiêu thụ khoảng 52% lượng phát sinh.	Báo cáo tổng kết thi hành pháp luật VLXD/Báo cáo Chính sách 5.	Đánh giá mức độ không đồng đều giữa các dòng vật liệu thứ cấp.
Cải cách TTHC, ĐKKD năm 2026	11 Nghị quyết cùng Thông tư của các bộ: phân cấp 321 TTHC; cắt giảm 697 TTHC và 1.754 ĐKKD; đơn giản hóa 704 TTHC; cắt giảm 54,6% chi phí tuân thủ; riêng 11 Nghị quyết ước giảm khoảng 23 nghìn tỷ đồng/năm.	Báo Điện tử Chính phủ, ngày 20/5/2026; thông tin công bố của Chính phủ.	Làm chuẩn tham chiếu khi đánh giá TTHC và nguyên tắc không tái lập điều kiện đã cắt giảm.

Phụ lục 3**TỔNG HỢP TÁC ĐỘNG VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA GIẢI PHÁP TỐI ƯU**

Theo Điều 14 và Điều 15 Thông tư số 26/2025/TT-BTP, Báo cáo phải xem xét sự cần thiết của TTHC và tổng hợp số lượng TTHC dự kiến ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ. Ở giai đoạn chính sách, 06 giải pháp tối ưu chủ yếu xác lập nguyên tắc, ranh giới pháp luật, tiêu chí kỹ thuật và cơ chế dữ liệu; không quy định đầy đủ các bộ phận cấu thành một TTHC mới.

Chính sách	TTHC mới dự kiến	TTHC sửa đổi/bổ sung	TTHC bãi bỏ	Ghi chú
Chính sách 1	0	0	0	Kế hoạch phát triển VLXD không phải điều kiện đầu tư; không tạo thủ tục phê duyệt dự án riêng.
Chính sách 2	0	0	0	Không tạo thủ tục xác nhận ưu đãi/VLXD xanh riêng; sử dụng cơ chế pháp luật chuyên ngành.
Chính sách 3	0	0	0	Không tạo giấy phép nguyên liệu, thủ tục đăng ký nhu cầu hoặc phân bổ nguồn cung.
Chính sách 4	0	0	0	Không tạo thủ tục phê duyệt sản phẩm mới; hướng đến sử dụng lại kết quả đánh giá sự phù hợp.
Chính sách 5	0	0	0	Không tạo thủ tục phê duyệt phương án chất thải độc lập mới; tích hợp theo pháp luật môi trường.
Chính sách 6	0	0	0	Không tạo thủ tục đăng ký dữ liệu; áp dụng nguyên tắc không yêu cầu cung cấp lại dữ liệu đã có.

Ghi chú: Số lượng TTHC sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ sẽ được xác định khi quy phạm hóa chính sách và rà soát cụ thể dự thảo Luật, nghị định quy định chi tiết. Trường hợp dự thảo quy định đầy đủ hoặc một số bộ phận cấu thành TTHC, cơ quan chủ trì soạn thảo phải thực hiện đánh giá riêng về sự cần thiết, tính hợp hiến, hợp pháp, hợp lý và chi phí tuân thủ theo Thông tư số 26/2025/TT-BTP.